ỦY BAN NHÂN DÂN **HUYỆN BÙ ĐỐP**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 82 /TTr-UBND	*Bù Đốp, ngày 07 tháng 7 năm 2022.*

TỜ TRÌNH
Về việc phê chuẩn Tổng Quyết toán Ngân sách Nhà nước huyện Bù Đốp năm 2021.

Kính gửi: Hội đồng Nhân dân huyện.

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi bổ sung một số điều của Luật tổ chức chính phủ và Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật ngân sách Nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 163/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ về việc quy định chi tiết một số điều của Luật ngân sách Nhà nước,

Căn cứ Thông tư số 342/2016/TT-BTC ngày 30/12/2016 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện Nghị định số 163/2016/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật ngân sách Nhà nước năm 2015;

Ủy ban nhân dân huyện kính trình Hội đồng nhân dân xem xét, phê chuẩn Tổng Quyết toán ngân sách Nhà nước năm 2021, như sau:

A. Thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn huyện năm 2021: 220.236 triệu đồng.

Trong đó:

1. Các khoản thu trong cân đối ngân sách: 220.169 triệu đồng.

2. Các khoản huy động, đóng góp: 67 triệu đồng.

B. Tổng thu ngân sách địa phương năm 2021: 607.555 triệu đồng.

Bao gồm:

I. Các khoản thu cân đối ngân sách địa phương: 607.555 triệu đồng.

Trong đó:

1. Thu ngân sách hưởng theo phân cấp: 181.175 triệu đồng
2. Thu kết dư ngân sách năm trước: 2.620 triệu đồng
3. Thu chuyển nguồn: 9.402 triệu đồng.
4. Thu bổ sung ngân sách cấp trên: 411.402 triệu đồng
5. Thu bổ sung nguồn cải cách tiền lương từ cấp trên: 2.956 triệu đồng.

C. Tổng chi ngân sách địa phương năm 2021: 605.251 triệu đồng.

Trong đó:

1. Chi ngân sách huyện: 521.678 triệu đồng.

2. Chi ngân sách xã: 83.573 triệu đồng.

D. Phần cân đối ngân sách:

1. Tổng thu ngân sách: 607.555 triệu đồng

2. Tổng chi ngân sách: 605.251 triệu đồng.

E. Kết dư ngân sách: 2.304 triệu đồng.

Trong đó:

1. Kết dư ngân sách huyện: 1.417 triệu đồng

2. Kết dư ngân sách xã: 887 triệu đồng.

(Có biểu chi tiết kèm theo)

Trên đây là Tờ trình phê chuẩn Tổng quyết toán ngân sách Nhà nước năm 2021 của Uỷ ban Nhân dân huyện, kính trình Hội đồng Nhân dân huyện xem xét phê chuẩn./.

Nơi nhận:
- HĐND huyện;
- TT. UBND huyện;
- Lưu: VT.

CHỦ TỊCH

Đoàn Văn Thảo

ỦY BAN NHÂN DÂN
HUYỆN BÙ ĐỐP

Mẫu biểu số 60

CÂN ĐỐI QUYẾT TOÁN NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2021

(Kèm theo Tờ trình số 82 /TTr-UBND ngày 07 / 7 /2022 của UBND huyện Bù Đốp)

Đơn vị tính: Triệu đồng

Phần thu		Tổng số	Thu NS cấp huyện	Thu NS xã	Phần chi		Tổng số	Chi NS cấp huyện	Chi NS xã
1		*2*	*4*	*5*	*6*		*7*	*8*	*9*
TỔNG SỐ THU		**693.990**	**596.115**	**97.875**	**TỔNG SỐ CHI**		**691.686**	**594.698**	**96.988**
A	**Tổng số thu cân đối ngân sách**	**693.990**	**596.115**	**97.875**	**A**	**Tổng số chi cân đối ngân sách**	**691.686**	**594.698**	**96.988**
1	Các khoản thu NSĐP hưởng 100%	2.941	1.883	1.058	1	Chi đầu tư phát triển	141.138	141.138	
2	Các khoản thu phân chia tỷ lệ %	178.234	156.249	21.985	2	Ghi thu, ghi chi tiền sử dụng đất			
3	Thu từ quỹ dự trữ tài chính				3	Chi thường xuyên	450.484	367.766	82.718
4	Thu kết dư năm trước	2.620	1.026	1.594	4	Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới	73.020	73.020	
5	Thu chuyển nguồn từ năm trước sang	9.402	9.184	218	5	Chi chuyển nguồn sang năm sau	13.629	12.774	855
6	Thu viện trợ				6	Chi nộp ngân sách cấp trên	13.415		13.415
7	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	484.422	411.402	73.020					
	Trong đó: - Bổ sung cân đối ngân sách	*263.892*	*226.860*	*37.032*					
	- Bổ sung có mục tiêu	*220.530*	*184.542*	*35.988*					
8	Thu BS nguồn cải cách tiền lương từ cấp trên	*2.956*	*2.956*						
9	Thu từ ngân sách cấp dưới nộp lên	13.415	13.415						
-	**Kết dư ngân sách năm quyết toán = (thu - chi)**	**2.304**	**1.417**	**887**					

Ghi chú:

Giảm trừ số thu từ NS cấp dưới nộp NS cấp trên: 13.415 triệu đồng và thu BS từ NS cấp trên: 73.020 triệu đồng.

Như vậy Tổng số thu NS địa phương năm 2021: 607.555 triệu đồng, Tổng chi NS địa phương năm 2021: 605.251 triệu đồng.

ỦY BAN NHÂN DÂN
HUYỆN BÙ ĐỐP

Mẫu biểu số 61

QUYẾT TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2021

(Kèm theo Tờ trình số 82 /TTr-UBND ngày 07 /7/2022 của UBND huyện Bù Đốp)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	Dự toán năm		Quyết toán năm	Phân chia theo từng cấp ngân sách				So sánh QT/DT (%)	
		Cấp trên giao	HĐND Quyết định		Thu NS TW	Thu NS cấp tỉnh	Thu NS cấp huyện	Thu NS xã	Cấp trên giao	HĐND Quyết định
A	B	(1)	(2)	(3)=(4)+(5)+(6)+(7)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)=(3):(1)	(9)=(3):(2)
	TỔNG SỐ (A+B +C+D+E)	**539.935**	**635.857**	**775.048**	**46.309**	**34.749**	**596.115**	**97.875**	**144**	**122**
A	**THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC**	**134.000**	**217.900**	**262.233**	**46.309**	**34.749**	**158.132**	**23.043**	**196**	**120**
I	**Thu nội địa**	**134.000**	**217.900**	**220.169**	**4.312**	**34.749**	**158.132**	**22.976**	**164**	**101**
1	**Thu từ Doanh nghiệp Nhà nước TW**			**16**		**16**				
	- Thuế giá trị gia tăng			10		10				
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp			6		6				
	- Thuế tài nguyên									
2	**Thu từ Doanh nghiệp Nhà nước ĐP**	**600**	**600**	**984**		**984**			**164**	**164**
	- Thuế giá trị gia tăng	300	300	472		472			157	157
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	300	300	501		501			167	167
	- Thuế tài nguyên			11		11				
3	**Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh**	**55.000**	**65.200**	**102.548**		**42**	**99.084**	**3.422**	**186**	**157**
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.300	1.500	5.024			5.024		386	335
	- Thuế tài nguyên	50	50	118			118		236	236
	- Thuế giá trị gia tăng	53.500	63.500	97.364			93.942	3.422	182	153
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt	150	150	42		42			28	28
	- Thu khác ngoài quốc doanh									
4	**Thuế thu nhập cá nhân**	**12.000**	**12.000**	**17.989**		**17.989**			**150**	**150**
5	**Thuế bảo vệ môi trường**		-							
6	**Lệ phí trước bạ**	**14.000**	**15.000**	**19.121**			**14.384**	**4.737**	**137**	**127**
7	**Phí, lệ phí**	**2.500**	**3.000**	**2.992**	**1.683**	**73**	**900**	**336**	**120**	**100**
8	**Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản**		-	**38**		**38**				
9	**Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp**	**100**	**100**	**37**				**37**	**37**	**37**

STT	NỘI DUNG	Dự toán năm		Quyết toán năm	Phân chia theo từng cấp ngân sách				So sánh QT/DT (%)	
		Cấp trên giao	HĐND Quyết định		Thu NS TW	Thu NS cấp tỉnh	Thu NS cấp huyện	Thu NS xã	Cấp trên giao	HĐND Quyết định
A	B	(1)	(2)	(3)=(4)+(5)+(6)+(7)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)=(3):(1)	(9)=(3):(2)
10	**Thu tiền sử dụng đất**	**40.000**	**110.000**	**56.306**		**4.883**	**37.692**	**13.731**	**141**	**51**
11	**Thu tiền thuê đất, mặt nước**	**6.000**	**8.000**	**14.428**		**9.378**	**5.050**		**240**	**180**
12	**Thu khác ngân sách**	**3.800**	**4.000**	**5.710**	**2.629**	**1.346**	**1.022**	**713**	**150**	**143**
	Trong đó: - Thu phạt ATGT	*2.400*	*2.400*	*1.773*	*1.640*	*37*	*39*	*57*	*74*	*74*
II	**Thu cân đối từ hoạt động xuất nhập khẩu**			**41.997**	**41.997**					
III	**Thu Viện trợ**									
IV	**CÁC KHOẢN HUY ĐỘNG, ĐÓNG GÓP**			**67**				**67**		
1	Các khoản huy động, đóng góp XD cơ sở hạ tầng			67				67		
2	Các khoản huy động, đóng góp khác									
B	**THU CHUYỂN GIAO NGÂN SÁCH**	**405.935**	**405.935**	**500.793**			**427.773**	**73.020**	**123**	**123**
I	**Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên**	**402.979**	**402.979**	**484.422**			**411.402**	**73.020**	**120**	**120**
1.	*Bổ sung cân đối*	*226.860*	*226.860*	*263.892*			*226.860*	*37.032*	*116*	*116*
2.	*Bổ sung có mục tiêu*	*176.119*	*176.119*	*220.530*			*184.542*	*35.988*	*125*	*125*
II	**Thu BS nguồn cải cách tiền lương từ cấp trên**	**2.956**	**2.956**	**2.956**			**2.956**			
III	**Thu từ ngân sách cấp dưới nộp lên**			**13.415**			**13.415**			
C	**THU CHUYỂN NGUỒN**		**9.402**	**9.402**			**9.184**	**218**		**100**
D	**THU KẾT DƯ NGÂN SÁCH**		**2.620**	**2.620**			**1.026**	**1.594**		**100**

ỦY BAN NHÂN DÂN
HUYỆN BÙ ĐỐP

Mẫu biểu số 62

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2021

(Kèm theo Tờ trình số 82 /TTr-UBND ngày 07 / 7/2022 của UBND huyện Bù Đốp)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG CHI	Dự toán năm		Quyết toán năm			So sánh QT/DT (%)	
		Cấp trên giao	HĐND Quyết định	Tổng số Chi NSĐP	Chi NS cấp huyện	Chi NS xã	Cấp trên giao	HĐND Quyết định
A	B	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(3):(1)	(7)=(3):(2)
A	**CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH**	**515.485**	**616.107**	**605.251**	**521.678**	**83.573**	**117**	**98**
I	**Chi đầu tư phát triển**	**103.686**	**179.686**	**141.138**	**141.138**	**0**	**136**	**79**
1	**Chi xây dựng cơ bản tập trung**	**84.300**	**145.300**	**87.940**	**87.940**	**0**	**104**	**61**
	Vốn đầu tư XDCB theo phân cấp	22.300	22.300	20.496	20.496		92	92
	Xây dựng cơ bản từ nguồn thu sử dụng đất	34.000	95.000	51.244	51.244		151	54
	Vốn đầu tư XDCB theo phân cấp (nguồn XSKT)	28.000	28.000	16.200	16.200			
2	**Vốn chương trình mục tiêu**	**19.386**	**19.386**	**19.386**	**19.386**	**0**	**100**	**100**
	KP thực hiện CT MTQG xây dựng NTM (vốn ĐT NSĐP)	15.000	15.000	15.000	15.000			100
	Vốn 1.000km đường GTNT (NS tỉnh)	4.386	4.386	4.386	4.386			100
3	**Vốn ngân sách huyện**	**-**	**15.000**	**33.812**	**33.812**	**-**		**225**
	Vốn 1.000km đường GTNT		15.000	9.362	9.362			62
	Vốn ngân sách huyện (nguồn ngân sách)			23.716	23.716			
	Vốn chuyển nguồn			734	734			
II	**Chi thường xuyên**	**348.512**	**420.052**	**450.484**	**367.766**	**82.718**	**129**	**107**
2.1	Chi Quốc phòng	9.805	26.316,4	30.111	19.465	10.646	307	114
2.2	Chi An ninh và Trật tự an toàn xã hội	4.886	5.772,6	7.958	4.640	3.318	163	138
2.3	Chi Giáo dục - Đào tạo và dạy nghề	125.118	136.894,6	140.692	140.692		112	103
2.4	Chi Khoa học và công nghệ			-				
2.5	Chi Y tế, dân số và gia đình	43.284	39.153,3	45.038	45.038		104	115
2.6	Chi Văn hóa thông tin, thể dục thể thao	2.181	1.995,6	1.987	1.987		91	100
2.7	Chi Phát thanh, truyền hình, thông tấn	834	962	842	842		101	88
2.8	Chi Bảo vệ môi trường		300	274	274			91

STT	NỘI DUNG CHI	Dự toán năm		Quyết toán năm			So sánh QT/DT (%)	
		Cấp trên giao	HĐND Quyết định	Tổng số Chi NSĐP	Chi NS cấp huyện	Chi NS xã	Cấp trên giao	HĐND Quyết định
A	B	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(3):(1)	(7)=(3):(2)
2.9	Chi các hoạt động kinh tế	83.833	104.914,5	101.705	89.542	12.163	121	97
2.10	Chi hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	69.591	93.843	112.009	55.418	56.591	161	119
2.11	Chi đảm bảo xã hội	7.900	7.900	7.614	7.614		96	96
2.12	Chi khác	1.080	2.000	2.254	2.254		209	113
III	**Chi thực hiện chính sách tinh giản biên chế theo QĐ số 999-QĐ/TU (từ nguồn giảm 2,5% biên chế và 35% HĐ 68)**	**2.973**						
IV	**Chi chuyển nguồn**		**3.709**	**13.629**	**12.774**	**855**		**367**
V	**Dự phòng**	**9.660**	**9.660**					
VI	**CHI TRẢ NỢ NGÂN SÁCH CẤP TRÊN**		**3.000**					
VI	**Chi cho các nhiệm vụ từ nguồn tăng thu cân đối dự toán**	**27.071**						
VII	**Chi thực hiện CCTL**	**23.583**	**0**	**0**	**0**	**0**		
1	Từ nguồn 50% tăng thu cân đối	20.627		0				
2	Nguồn bổ sung từ NS cấp trên	2.956		0				
3	Chi thực hiện chính sách tinh giảm biên chế							
C	**CHI BỔ SUNG CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI**			**73.020**	**73.020**			
1	Bổ sung cân đối			37.032	37.032			
2	Bổ sung có mục tiêu			35.988	35.988			
D	**CHI NỘP NGÂN SÁCH CẤP TRÊN**			**13.415**		**13.415**		
	TỔNG SỐ (A+B+C+D):	**515.485**	**619.107**	**691.686**	**594.698**	**96.988**	**134**	**112**

ỦY BAN NHÂN DÂN
HUYỆN BÙ ĐỐP

Phụ lục số 03d/BCKS-NSĐP

TÌNH HÌNH THỰC HIỆN DỰ TOÁN THU - CHI NGÂN SÁCH NĂM 2021
CỦA UBND CÁC XÃ, THỊ TRẤN HUYỆN BÙ ĐỐP
(Kèm theo Tờ trình số 882/TTr-UBND ngày 07/7/2022 của UBND huyện Bù Đốp)

Đơn vị tính: Triệu đồng.

STT	Tên đơn vị	Tổng thu cân đối NS					Tổng chi cân đối NS						Chênh lệch thu - chi năm 2021
		Tổng số	Thu điều tiết	Thu bổ sung	Thu kết dư	Thu chuyển nguồn	Tổng số	Chi đầu tư	Chi thường xuyên	Chi sự nghiệp	Chi nộp NS cấp trên	Chi chuyển nguồn	
	TỔNG CỘNG	**97.875**	**23.043**	**73.020**	**1.594**	**218**	**96.988**	**0**	**70.555**	**12.163**	**13.415**	**855**	**887**
1	UBND xã Hưng Phước	13.554	2.237	11.103	174	40	13.500		9.013	2.955	1.452	80	54
2	UBND xã Phước Thiện	12.887	988	11.867	1	31	12.841		8.986	3.287	353	215	46
3	UBND xã Thiện Hưng	14.998	4.193	10.495	310		14.916		10.721	1.383	2.812		82
4	UBND xã Thanh Hoà	14.599	5.259	9.171	169		14.304		10.053	380	3.702	169	295
5	UBND TT Thanh Bình	12.132	3.215	8.769	1	147	11.881		11.130	723		28	251
6	UBND xã Tân Tiến	15.848	3.781	11.896	171		15.802		10.401	2.336	2.742	323	46
7	UBND xã Tân Thành	13.857	3.370	9.719	768		13.744		10.251	1.099	2.354	40	113